



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**

HỘI SỞ:

Địa chỉ : Tầng 5, tòa nhà Samsora
Premier, số 105 Chu Văn An, phường
Yết Kiêu, quận Hà Đông, tp Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3944 5474
Fax : (84-24) 3944 5475
Email : report@nsi.vn
Website : <http://www.nsi.com.vn>

CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Tầng 9, số 66 Phó Đức
Chính, phường Nguyễn
Thái Bình, Quận 1,
TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3821 7304
Fax : (84-28) 3821 7305

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**
Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: **1.000.000.000.000 đồng**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **1.000.000.000.000 đồng**
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
Số điện thoại: (84-24) 3944 5474
Số fax: (84-24) 3944 5475
- Website: <http://www.nsi.vn>

1.2 Quá trình hình thành và phát triển:

1.2.1 Giấy phép kinh doanh:

- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh số 196/UBCK-GP ngày 05/3/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép thay đổi địa điểm trụ sở chính số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 về việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
- Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc chuyển địa điểm chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tại TP Hồ Chí Minh.
- Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

- Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
- Ngày 30/11/2023, ông Hoàng Lê Sơn_Chủ tịch HĐQT nộp đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT.

1.2.2 Các mốc lịch sử quan trọng

Mốc thời gian	Sự kiện
11/12/2006	Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng
15/12/2006	Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD với ngành nghề kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán
25/12/2006	Công ty được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 32/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp
29/12/2006	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
12/01/2007	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
27/7/2007	Quyết định số 441/QĐ/UBCK về việc lập Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
23/8/2007	Quyết định số 480/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
19/7/2011	Công ty được chấp thuận đăng ký cung cấp dịch chứng khoán trực tuyến
09/01/2012	Quyết định bổ nhiệm bà Bùi Thị Việt Hà làm Tổng Giám đốc Công ty
24/4/2012	Quyết định số 392/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần từ 10% Vốn điều lệ của Công ty
31/5/2012	Quyết định số 89/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty
04/7/2012	Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về số 34B - Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
18/7/2012	Đóng cửa Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
31/10/2012	Quyết định số 903/QĐ-UBCK về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
13/11/2012	Quyết định số 936/QĐ-UBCK về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh về địa chỉ số 168 - Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
17/6/2013	Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty (tăng vốn điều lệ Công ty lên 170.000.000.000 đồng).

15/5/2014,	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty: Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay cho ông Nguyễn Quang Vinh (Căn cứ Nghị quyết số: 11/2014/HĐQT-NQ ngày 15/5/2014)
17/6/2014	Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
05/9/2014	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (ông Nguyễn Hải Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (theo Nghị quyết số: 45/2014/HĐQT-NQ của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 05/9/2014)
18/9/2014	Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
19/11/2014	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Bùi Thị Việt Hà.
28/08/2017	Bỏ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Hồ Anh Dũng
01/12/2017	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh
29/03/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
22/05/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
20/12/2018	Bỏ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Giang
16/10/2019	Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đó ông Hồ Anh Dũng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
18/10/2019	Hoàn thành việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch kỹ quỹ theo công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
01/11/2019	Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa điểm chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh.
24/05/2021	Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
07/07/2021	Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

08/09/2021	Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
17/01/2022	Quyết định số 07/ GPĐC-UBCK ngày 17/01/2022 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỉ đồng)

1.3 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

1.3.1 *Nghiệp vụ kinh doanh:*

- Môi giới Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành

1.3.2 *Địa bàn kinh doanh:*

Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Hà Nội và có 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: Tầng 5 Tòa nhà Samsora Premier, Số 105 Chu Văn An, P.Yết Kiêu, Q.Hà Đông, Hà Nội

Chi nhánh: Tầng 9, Số 66 Phó Đức Chính, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp HCM

1.4 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

1.4.1 *Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.*

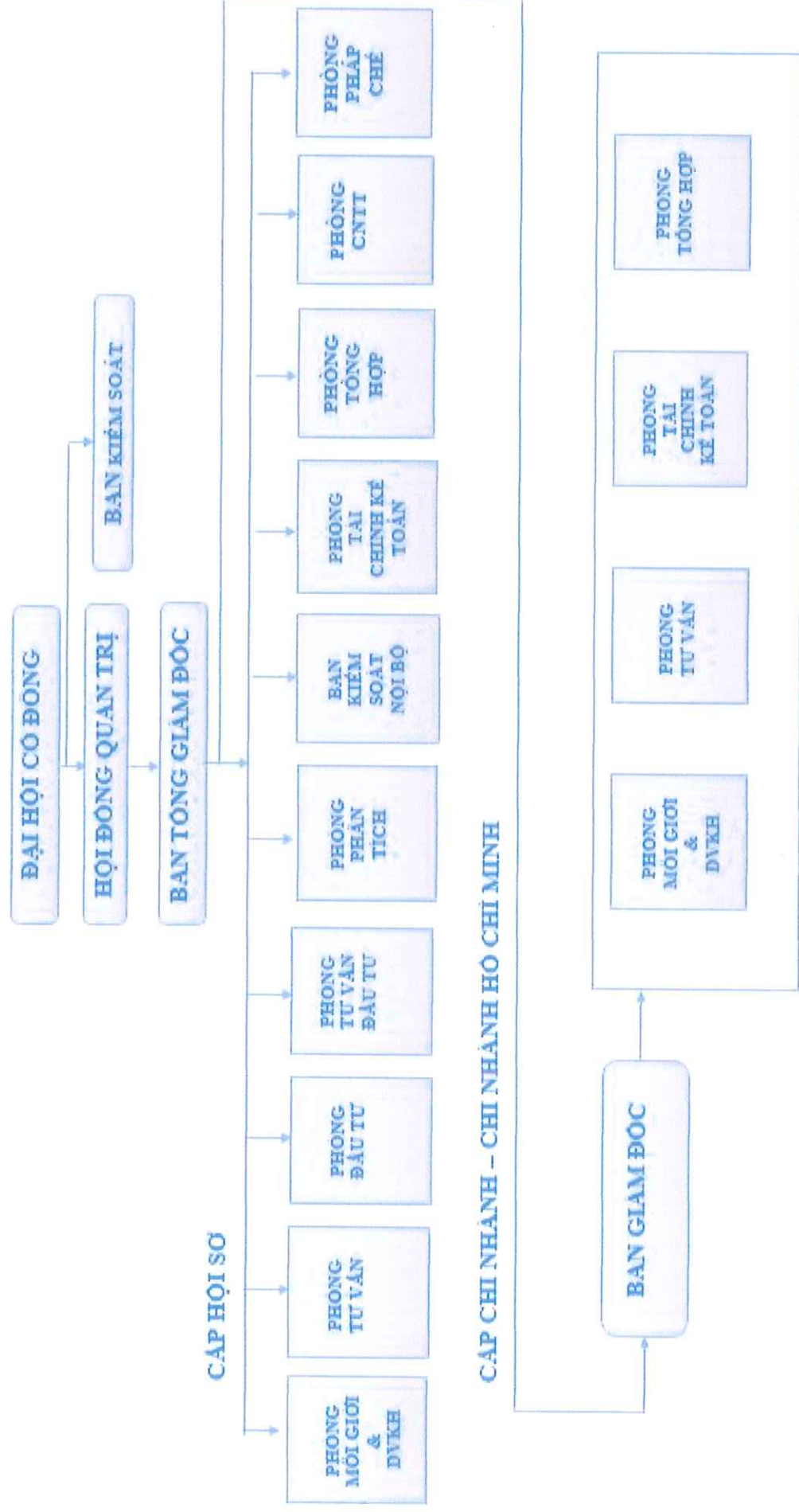
Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia bao gồm: 1) Đại hội đồng cổ đông, 2) Hội đồng Quản trị, 3) Ban Kiểm soát, 4) Ban Tổng Giám đốc và 5) Các Phòng/ban chức năng, các Chi nhánh trực thuộc Công ty.

Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp, quản lý theo chức năng công việc và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền; các Trưởng phòng/ban trực tiếp giải quyết công việc của Phòng/ban đó.

Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đảm bảo hiệu quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

1.4.2 *Cơ cấu bộ máy quản lý*

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC – CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



1.4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện việc liên kết hay thành lập công ty con nào khác.

1.5 Định hướng phát triển:

Thị trường chứng khoán trong năm 2024 được dự báo vẫn còn nhiều áp lực bên cạnh những triển vọng phục hồi dần rõ nét. NSI sẽ tận dụng tối đa những lợi thế sẵn có kết hợp, tăng cường mở rộng tệp khách hàng và tập trung đẩy mạnh các dịch vụ trọng điểm. Cụ thể, IB sẽ đẩy mạnh dịch vụ M&A và Tư vấn doanh nghiệp; Phân tích vừa đẩy mạnh tính chuyên sâu vừa đảm bảo hỗ trợ đặc lực cho IB và Môi giới. Các nguồn lực khác cũng sẽ được NSI kiện toàn lại toàn bộ nhằm nỗ lực hết mình hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ đặt ra cho năm 2024

1.5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, NSI định hướng đến nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2024 như sau:

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH HOÀN THÀNH
1	Hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận dự kiến đạt 28.178 tỷ	Cuối năm 2024
2	Kiện toàn, nâng cấp chất lượng nhân sự bao gồm: thay đổi cách thức tổ chức, vận hành bộ máy nhân sự theo hướng chuyên môn hóa từng nghiệp vụ đảm bảo hiệu quả và phục vụ sát từng đối tượng khách hàng. Tích cực đào tạo nhân sự hiện tại, tuyển dụng bổ sung/thay thế nhân sự để nâng cấp chất lượng và đáp ứng mục tiêu kinh doanh năm 2024.	Trong năm 2024
3	Cải tổ chất lượng hoạt động phân tích theo hướng bố trí nhân sự chuyên trách theo từng nhóm ngành chiến lược mà tập đoàn đang quan tâm để từ đó phân tích và đưa ra được dự báo đầu tư hiệu quả.	Trong năm 2024
4	Tổ chức lại hoạt động tư vấn (IB) hiện nay theo hướng chuyên sâu hơn thông qua việc tổ chức thành các nhóm chuyên biệt (nhóm Tư vấn tài chính doanh nghiệp và nhóm cấu trúc Deal, M&A). Dựa trên các nghiên cứu và dữ liệu thống kê từ nhóm phân tích ngành, mã doanh nghiệp trong ngành để kết hợp chào dịch vụ, M&A các doanh nghiệp mục tiêu trong ngành mà tập đoàn chiếm ưu thế.	Trong năm 2024
5	Tập chung đẩy mạnh phát triển mảng dịch vụ khách hàng (cho vay margin, dịch vụ tư vấn tài chính; Phát triển dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán trên các nền tảng mạng xã hội: FB, Zalo/, Titok...)	Trong năm 2024

6	Nâng cao nhận diện, xây dựng thương hiệu NSI: triển khai các hoạt động marketing nhằm quảng bá hình ảnh NSI đến gần hơn đối tượng khách hàng để từ đó gia tăng hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.	Trong năm 2024
7	Hoạt động trading cổ phiếu: tận dụng cơ hội kết hợp với hiểu biết sâu hơn về các nhóm ngành thế mạnh của Tập đoàn để đưa ra quyết định chính xác và hiệu quả hơn, trong đó tập trung ưu tiên các mã, các doanh nghiệp mà Tập đoàn đang sở hữu nhằm tối ưu lợi ích hệ thống.	Trong năm 2024

1.5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty phấn đấu từng bước nâng cao thị phần môi giới trên thị trường chứng khoán, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan với tiêu chí lấy khách hàng làm trọng tâm. Bên cạnh đó NSI xác định tôn chỉ hoạt động với lợi ích của khách hàng là cao nhất, mục tiêu đề cao là kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất.

Phát triển thành Công ty Chứng khoán cung cấp đa dịch vụ ở Việt Nam, hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư. Liên kết và khai thác tốt khả năng bán chéo sản phẩm và cung cấp dịch vụ với các đối tác thân thiết của Công ty nhằm phát huy lợi thế về vốn, hệ thống dữ liệu khách hàng. Nâng cao năng lực trong hoạt động tư vấn, tập trung mở rộng lượng khách hàng và tập trung trọng điểm vào những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Hiện tại, Chính phủ đang quyết liệt yêu cầu các tập đoàn có vốn sở hữu của Nhà nước phải thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Do vậy, Công ty sẽ chú trọng tập trung vào mảng tư vấn cổ phần hóa các công ty thành viên của các Tổng Công ty hoặc hỗ trợ các Tổng công ty thoái vốn tại các công ty con đã cổ phần hóa.

Từng bước xây dựng mối quan hệ với các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, trong đó tập trung vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

Đẩy mạnh triển khai hoạt động thu xếp vốn cho các doanh nghiệp thông qua hình thức phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu ngoại tệ. Thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các quỹ đầu tư, công ty tài chính để làm trung gian thu xếp vốn và giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng.

1.5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

NSI hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định của thị trường chứng khoán, tài chính nói riêng. Trong tương lai NSI phấn đấu đạt lợi nhuận cao và sẽ trích một phần lợi nhuận đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

1.6 Các rủi ro:

1.6.1 Rủi ro hoạt động.

a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh, do các nguyên nhân khách quan khác.

b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty

Để kiểm soát hoạt động, yêu cầu tất cả các Cán bộ công nhân viên của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hiện hành; Trưởng các khối nghiệp vụ thực hiện kiểm soát tại khối mình phụ trách để hạn chế rủi ro.

- Toàn thể nhân viên Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia thường xuyên cập nhật thông tin, học hỏi và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đảm bảo hạn chế các rủi ro hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Rủi ro hoạt động được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia được đánh giá trên hệ thống kiểm soát nội bộ và đo lường trên hai phương diện: khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
- Ban Kiểm soát nội bộ kiểm tra các hoạt động hàng ngày và định kỳ kiểm tra giao dịch/ hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để kiểm tra tính tuân thủ đối với các quy trình, quy chế, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của quy trình/ quy chế hiện hành để cập nhật quy trình/ quy chế nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động cho công ty.

1.6.2 Rủi ro về pháp luật.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam như: Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật thuế và các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường chứng khoán... Tuy nhiên, hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, chưa đồng bộ và chưa hòa nhập với hệ thống luật cũng như thông lệ quốc tế.

Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp thời sự thay đổi của các chính sách, của hệ thống pháp luật thì có thể sẽ gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật, Công ty luôn phải cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

1.6.3 Rủi ro đặc thù.

Rủi ro về cạnh tranh: Sự ra đời và bùng nổ của thị trường chứng khoán trong những năm qua đã dẫn đến tình trạng hiện nay là có quá nhiều công ty chứng khoán trong khi đó lượng khách hàng giao dịch thì gia tăng chậm do đó Công ty đã phải nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra các chính sách môi giới để giữ khách hàng và tìm kiếm khách hàng mới.

1.6.4 Rủi ro thị trường

a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Biểu hiện của nó chính là sự biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả trên thị trường, chỉ số giá cổ phiếu, sự ảnh hưởng của nền kinh tế...

b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường: Không

c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty: Liên tục theo dõi diễn biến của thị trường về nền kinh tế, tỷ giá....

d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty

Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc xác lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro. Tổng hạn mức của các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động tạo thành mức chấp nhận rủi ro của Công ty, theo đó, hạn mức VAR cho rủi ro thị trường có thể được xác định theo phương pháp từ dưới lên hoặc từ trên xuống.

Phương pháp từ dưới lên: Trên cơ sở số liệu VAR thống kê trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh trong kỳ, diễn biến thị trường trong quá khứ và dự đoán trong tương lai, bộ phận quản trị rủi ro thị trường đề xuất hạn mức VAR cho từng loại hình rủi ro. Cộng tổng các hạn mức VAR này sẽ ra hạn mức VAR cho rủi ro thị trường. Bằng phương pháp tương tự, sẽ xác lập được hạn mức rủi ro tín dụng và hoạt động. Sau khi đã có hạn mức của 3 loại rủi ro này, cộng tổng lại sẽ ra mức chấp nhận rủi ro của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

Phương pháp từ trên xuống: Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chấp nhận rủi ro của Công ty. Trên cơ sở mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt, sẽ tiến hành phân bổ hạn mức cho 3 loại: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Sau khi có hạn mức cho rủi ro thị trường, bộ phận quản trị rủi ro thị trường sẽ thực hiện phân bổ cho từng loại rủi ro thị trường của từng sở căn cứ trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh và phân tích diễn biến thị trường.

1.6.5 Rủi ro thanh toán

a) Mô tả rủi ro thanh toán của Công ty

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không

thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán nảy sinh khi Công ty thực hiện các giao dịch đầu tư tự doanh và Repo (Trên thực tế NSI chưa có nghiệp vụ này). Trong thanh toán, cũng nảy sinh rủi ro tín dụng, nó phụ thuộc vào uy tín tín dụng (credit rating) của đối tác mà Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có giao dịch.

b) Mô tả phương pháp đo lường, hạn mức và quản trị rủi ro thanh toán của công ty

Rủi ro thanh toán được đo lường trên các phương tiện: khả năng trả nợ của đối tác, tỷ lệ thu hồi nợ/ tổng công nợ; mức độ rủi ro và phân tích từng tình huống cụ thể.

Ban Kiểm soát nội bộ và phòng Kế toán xây dựng hạn mức tín dụng, hạn mức mở trong thanh toán đối với từng đối tác có giao dịch với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia để trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Việc xây dựng hạn mức sẽ chi tiết đến từng đối tượng khách hàng qua đó ban Tổng Giám Đốc sẽ phân loại khách hàng phù hợp với từng thời kỳ để xác định uy tín tín dụng cho từng nhóm khách hàng trong mỗi giai đoạn.

Đo lường rủi ro thanh khoản chuẩn xác sẽ giúp cho Công ty CP Chứng khoán Quốc gia chủ động trước những cảnh báo có thể xảy ra.

1.6.6 Rủi ro thanh khoản

a) Mô tả rủi ro thanh khoản của Công ty

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn. Phòng tài chính Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có trách nhiệm quản lý dòng tiền theo thời gian đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

b) Mô tả phương pháp đo lường, hạn mức và quản trị rủi ro thanh khoản của Công ty

Công cụ quản lý thanh khoản là dùng phân tích đến hạn của các dòng tiền vào (inflow) và dòng tiền ra (outflow) của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia theo kỳ hạn.

Dựa vào hệ số tài chính như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh... và khung thời gian đáo hạn. Báo cáo về dòng tiền được Khối kế toán phụ trách và quản lý hàng ngày để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

Để đo lường được rủi ro thanh khoản Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia còn dựa vào mức độ đa dạng hóa các loại tài sản và công nợ; khả năng thanh lý tài sản... Trên hạn mức rủi ro thanh khoản đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có thể so sánh được trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại. Rủi ro thanh khoản được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đo lường định kỳ và thường xuyên.

1.6.7 Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất khả kháng như: động đất, chiến tranh... đều có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của ngành cũng như hoạt động của công ty. Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể ảnh hưởng đến Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023

2.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

2.1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Trong năm 2023 kinh tế kế giới nói chung và Việt Nam nói riêng tuy còn khó khăn nhưng thị trường chứng khoán đã có sự khởi sắc nhất định. Năm 2023 Ban Giám Công ty đã tận dụng các cơ hội và lợi thế của thị trường giúp NSI hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đặt ra. Trong năm 2023 lợi nhuận 73,30 tỷ đồng trước thuế, lợi nhuận sau thuế đạt 67,51 tỷ đồng.

Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của NSI trong 3 năm vừa qua:

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tăng trưởng (%)
Vốn điều lệ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	0.00%
Vốn chủ sở hữu	1,164,629,890,289	1,005,624,213,564	1,073,139,130,562	6.71%
Tổng tài sản	1,391,697,878,136	1,381,306,935,114	1,539,658,270,872	11.46%
Doanh thu	251,605,995,068	309,600,320,687	363,034,485,754	17.26%
LN trước thuế	167,567,023,190	-155,669,251,375	73,298,049,775	147.09%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021, 2022, 2023)

2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Trong cơ cấu doanh thu, hoạt động cho vay ứng trước tiền mua, ứng trước tiền bán đã vượt qua doanh thu từ hoạt động tự doanh trở thành mảng kinh doanh chiếm tỉ trọng lớn nhất: 50.46% tổng doanh thu của toàn Công ty. Đứng vị trí thứ hai là doanh thu hoạt động tự doanh chiếm tỷ trọng 42.80%. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 là 40,592 triệu đồng (Lợi nhuận trên đã bao gồm cổ tức tự doanh và lãi tự doanh đã thực hiện, lãi lỗ tự doanh đánh giá lại). Lợi nhuận năm 2023 đã có cải thiện so với 2022 do thị trường đã hồi dần và danh mục tự doanh được đánh giá tăng lên

2.1.3 Đánh giá kết quả kinh doanh:

Hoạt động môi giới: Trong năm 2023 hoạt động môi giới đạt doanh thu 12,785 triệu đồng, hoàn thành 57% kế hoạch do năm 2023 tiếp tục là 1 năm khó khăn của thị trường chứng

khoán, giá trị giao dịch giảm đáng kể so với 2022 khiến doanh thu môi giới trực tiếp bị ảnh hưởng. Công ty đã xây dựng và đưa vào áp dụng cơ chế lương kinh doanh theo doanh thu phù hợp hơn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, bước đầu tạo được một số chuyển biến trong hoạt động môi giới của NSI. Tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách hàng lớn về công ty để giao dịch thường xuyên.

Doanh thu tư vấn năm 2023 đạt 2,034 triệu đồng, hoàn thành 52.2% kế hoạch do doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, niềm tin của NĐT trên thị trường chưa thể củng cố, UBCK tăng cường rà soát, thận trọng trong các khâu phê duyệt hồ sơ cho doanh nghiệp. NSI đã và đang thực hiện các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp trải rộng trên các lĩnh vực: tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa và một số dịch vụ liên quan khác.

Hoạt động lưu ký chứng khoán: Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2023 đạt 3,175 triệu đồng đạt 102% so với kế hoạch.

Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự là hoạt động nổi bật của NSI trong năm 2023. Với quy mô nhân sự tinh giảm, gọn nhẹ như hiện nay, NSI luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty.

2.1.4 Công tác đào tạo:

Tính đến thời điểm cuối năm 2023, Tổng số nhân sự NSI là 48 người, tăng 4% so với thời điểm đầu kỳ. Nhân sự tăng mới chủ yếu tập chung chính cho bộ phận kinh doanh. Ngoài ra, việc tuyển dụng nhân sự một phần để thay cho nhân sự có biến động trong kỳ (tỉ lệ biến động nhân sự toàn Công ty trong năm là 13%).

2.1.5 Tiền lương:

NSI nhất quán theo chủ trương xuyên suốt của công ty về các chính sách phúc lợi cho Người lao động, đảm bảo các chính sách được triển khai đúng quy định và cạnh tranh trên thị trường.

Thu nhập bình quân của cán bộ năm 2023 đạt 25.2 triệu đồng/người/tháng.

2.2 Tổ chức nhân sự:

2.2.1 Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Trình độ	Tỉ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tóm tắt quá trình công tác		
					Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Chức danh công việc	Đơn vị công tác
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC							
1	Hồ Anh Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: nam CMND: 001082006351; cấp ngày: 14/06/2018; Nơi cấp: Hà Nội	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	0%	01/2024 đến nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					8/2017 đến 12/2023	Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					4/2016 -7/2017	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2014 -3/2016	Trưởng phòng Phân tích	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2010-2014	Trưởng phòng khách hàng tổ chức	Công ty Chứng khoán MB
					2009-2010	Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	FPT Telecom
					2007-2009	Trợ lý Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc FPT	Công ty FPT
					2005-2007	Chuyên viên Thanh tra	Cục thuế Hà Nội
2004-2005	Chuyên viên môi giới	Công ty Chứng khoán Sài Gòn					

2	Trần Đình Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: Nam CMND: 036082000096 Ngày cấp: 20/01/201 Nơi cấp: Hà Nội.	Phó Tổng Giám đốc	Đại học (Chuyên ngành kiểm toán)	0%	6/2022 đến nay	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					Từ 2010 đến 5/2022	Trưởng phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp và Bảo lãnh phát hành	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
					Từ 2005 đến 2010	Chuyên viên Tư vấn - Tô trưởng nghiệp vụ	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
					Từ 2004 đến 2005	Trợ lý kiểm toán	Công ty Tư vấn Tài chính thuế, Thuế, Kiểm toán Com.PT
3	Nguyễn Lâm Tùng Sinh năm: 1982 Giới tính: Nam CMND:037082000120 Ngày cấp: 20/01/2015 Nơi cấp : Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.	Giám đốc CN. HCM	Thạc sỹ kinh tế	0%	2012 - nay	Giám đốc Chi nhánh	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2011 - 2012	Phó phòng Tư vấn	Công ty CP Chứng khoán Đại Dương
					2010 - 2011	Trưởng phòng Tư vấn	Chi nhánh Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội.
					2007 - 2010	Chuyên viên cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt
Cán bộ quản lý khác							
4	Phạm Thị Chiến Sinh năm: 1984 Giới tính: Nữ CMND số: 162488774 Ngày cấp: 10/3/2008 Nơi cấp:Nam Định	Kế toán trưởng	Thạc sỹ Kinh tế	0%	01/2011 - nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					04/2009 - 02/2010	Chuyên viên kế toán tổng hợp	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
					01/2007 - 03/2009	Nhân viên kế toán tổng hợp	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC
					07/2006 - 02/2006	Nhân viên kế toán bán hàng	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC

2.2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành: Không**2.2.3 Số lượng cán bộ nhân viên trong toàn Công ty:**

Tính đến thời điểm cuối năm 2023, Tổng số nhân sự NSI là 48 người,; bao gồm:

Hội sở chính:

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 07 người
- Phòng Tư vấn đầu tư: 03 người
- Phòng TỰ doanh: 03 người
- Phòng Bảo lãnh phát hành: 03 người

Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: 6 người

- Ban Giám đốc Chi nhánh: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 02 người
- Phòng Tư vấn: 03 người

Phòng/ban hỗ trợ khác:

- (Bao gồm cả Hội sở và Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh): 24 người

2.2.4 Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty luôn đảm bảo mặt bằng lương cạnh tranh trên thị trường và so với các công ty chứng khoán hiện nay nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: Được gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động. Các chế độ khen thưởng cụ thể trong năm 2023 như sau:

- Thưởng lương tháng 13 và thưởng theo đánh giá mức độ hoàn thành công việc.
- Thưởng cho tập thể có đóng góp lớn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ tết. Chế độ nhân dịp các ngày sinh nhật, hiếu hi....
- Bảo hiểm sức khỏe cho Người lao động, du lịch nghỉ mát và tổ chức khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở bệnh viện uy tín mỗi năm 1 lần.

Chế độ bảo hiểm: Các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Nhà Nước.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**2.3.1 Các khoản đầu tư lớn:**

Tính đến thời điểm 29/12/2023 Công ty có khoản đầu tư tại tài khoản tự doanh với giá trị mua theo sổ kế toán là 66,67 tỷ

2.3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến thời điểm 31/12/2023 Công ty không có công ty liên kết và chưa mở công ty con.

2.4 Tình hình tài chính:

2.4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% +/-
Tổng giá trị tài sản	1,381,306,935,114	1,539,658,270,872	11.46%
Doanh thu thuần	309,600,320,665	363,034,485,754	17.26%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(155,665,751,397)	73,413,786,448	147.16%
Lợi nhuận khác	(3,499,978)	(115,736,673)	3206.78%
Lợi nhuận trước thuế	(155,669,251,375)	73,298,049,775	147.09%
Lợi nhuận sau thuế	(159,005,676,725)	67,514,916,998	142.46%
Lợi nhuận trên 1 cổ phiếu	(5,505)	2,338	142.46%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2022,2023)

2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Làn

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	3.65	3.28	-10.22%
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	3.65	3.28	-10.22%
TSLĐ - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.2720	0.3030	11.41%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.3736	0.4347	16.37%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	-	-	0.00%
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.2241	0.2358	5.20%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0.5136)	0.1860	136.21%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0.1581)	0.0629	139.79%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0.1151)	0.0439	138.09%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0.3373)	0.2019	159.86%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022,2023)

2.4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Nợ ngắn hạn năm 2023 của Công ty so với 2022 tăng nhanh hơn vốn lưu động nên hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2023 giảm, bên cạnh đó hệ số thanh toán nhanh và thanh toán nợ ngắn hạn đều lớn hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty nằm ở mức khá cao, công ty luôn đáp ứng thanh toán được khoản vay ngắn hạn. Đặc biệt khoản tiền và tương đương tiền của công ty lớn gấp lần 3,28 lần so với nợ ngắn hạn chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty rất tốt.

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Trong năm 2023 công ty đã tiến hành hoạt động hợp tác đầu tư nên chỉ tiêu về cơ cấu nợ tăng so với 2022, tuy nhiên cơ cấu nợ của công ty vẫn trong mức an toàn, chủ động.

Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản năm 2023 tăng 11,41% so với năm 2022 là do trong năm 2023 doanh thu cao hơn năm 2022, tổng tài sản tăng nhưng tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của tổng tài sản.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi: Chỉ tiêu ROE, ROA năm 2023 đã cải thiện rõ rệt so với năm 2022 do trong năm 2023 lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty đã từng bước phục hồi theo biến động của thị trường.

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

2.5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 100.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông (tính tại ngày 31.12.2023):

Không thay đổi so với năm 2022

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL	Đối tượng
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	Cổ đông lớn
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Anh Quân	125765927	21/05/2013	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty Cổ phần Capella Group	0106914596	cấp lần đầu ngày 24/07/2015 và	23,333,334	23,34 %	Cổ đông lớn

			đăng ký thay đổi lần 4 ngày 06/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp			
--	--	--	--	--	--	--

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần đầu năm	TL nắm giữ so với VĐL đầu năm	Số lượng cổ phần cuối năm	TL nắm giữ so với VĐL cuối năm	Lý do
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	69,000,000	69 %	
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/5/2007	3,833,333	3,83 %	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty Cổ phần Capella Group	0106914596	24/07/2015	23,333,334	23,34 %	23,333,334	23,34 %	
	Tổng cộng			100.000.000	100%	100.000.000	100%	

2.5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

2.5.5 Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2023
I	Doanh thu	363,034
1	Môi giới	12,785
2	Đầu tư	262,331
3	Doanh thu khác (tư vấn, lưu ký, ...)	87,918
II	Chi phí	(289,620)
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	(143,264)
2	Chi phí tài chính	(117,058)
2	Chi phí quản lý	(29,298)
III	Lợi nhuận khác	(116)
IV	Lãi/Lỗ	73,298

3.2 Những công việc đã hoàn thành:

Với những khó khăn phải đối mặt, trong năm qua Công ty chú trọng bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí để đạt lợi nhuận tối đa. Đồng thời công tác đánh giá, thi đua khen thưởng vẫn được đảm bảo nhằm khuyến khích động viên người lao động, Công ty đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên, chế độ sinh nhật, hiếu hi... luôn được Công ty lưu tâm, chú ý. Chi tiết một số hoạt động nghiệp vụ như sau:

❖ Đối với nghiệp vụ môi giới:

Với diễn biến thị trường không thuận lợi cùng với một số yếu tố nguồn lực dẫn đến mảng môi giới chưa hoàn thành kế hoạch đề ra trong năm 2023, chỉ tiêu thực hiện cụ thể như sau:

Nội dung công việc	Kế hoạch 2023	Kết quả thực hiện	% hoàn thành KH
Giá trị giao dịch	8,200	4,670	57%
Phí giao dịch	12,4	8,6	52%
Phí quản lý sổ cổ đông, GD TP	2,14	2,14	100%
Số lượng tài khoản mở mới	450	200	44%

Trong năm 2023, Bộ phận môi giới đã tiếp nhận quản lý lưu ký trái phiếu; thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến trái phiếu, quản lý sổ cổ đông, phối hợp cùng bộ phận tư vấn NSI, các TCPH thực hiện đăng ký lưu ký các mã trái phiếu tại VSDC đúng thời hạn quy định.

Tham gia các đợt kiểm thử hệ thống KRX do VSDC, HSX, HNX tổ chức

❖ Đối với nghiệp vụ tư vấn:

DỊCH VỤ	DOANH THU 2022	TỶ TRỌNG	KẾ HOẠCH 2023	DOANH THU 2023	TỶ TRỌNG
TƯ VẤN VÀ ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	13.167	95,75%	2.000	835	41 %
DV TƯ VẤN PHÁT HÀNH CP VÀ TƯ VẤN KHÁC	583	4,25%	1.900	1.198	59 %
CỘNG	13.750	100%	3.900	2.034	100%

Giá trị Hợp đồng tư vấn ký kết trong năm đạt 4,190 tỷ đồng, tuy nhiên giá trị doanh thu ghi nhận trong năm 2023 đạt 1,351 tỷ đồng (đạt 32% giá trị Hợp đồng ký kết), hoàn thành 35% kế hoạch doanh thu năm.

Cơ cấu doanh thu:

- Theo nghiệp vụ cung cấp:
- + Hoạt động phát hành Trái phiếu: hoàn thành 01 HĐ phát hành trái phiếu cho 01 Công ty trong hệ thống và đang triển khai 01 HĐ phát hành trái phiếu cho 01 Công ty ngoài hệ thống.

- + Hoạt động phát hành Cổ phiếu huy động: số lượng Hợp đồng mới ký của Phòng chủ yếu liên quan đến dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu. Tuy nhiên giá trị các Hợp đồng còn thấp.
- Theo dõi tượng khách hàng:
- + Năm 2023 hoạt động phòng tập trung vào tìm kiếm khách hàng ngoài hệ thống. Doanh thu ghi nhận năm 2023 là 1.409 triệu đồng, tương đương với 84% tổng doanh thu năm 2023.
- + Khách hàng trong hệ thống Tập đoàn dự kiến ghi nhận doanh thu 270 triệu đồng, tương đương 16% tổng doanh thu năm 2023.
- + NSI đã tiếp xúc và làm việc với nhiều khách hàng lớn, có thương hiệu và uy tín trên thị trường tài chính trong nước như Tổng công ty Điện lực Miền Nam, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, Công ty mua bán nợ Việt Nam DATC, Công ty dược phẩm Mediplantex, Chuỗi cửa hàng bán lẻ Homefarm, Công ty Camimex, Công ty khoáng sản Yên Bái (thuộc hệ thống Tập đoàn Nhựa Châu Âu Europlas) ...
- + Các khách hàng nội bộ trong hệ thống Tập đoàn vẫn là các khách hàng chiến lược và là mục tiêu ưu tiên trong giai đoạn tới. Mục tiêu tư vấn tái cấu trúc và huy động vốn từ thị trường cho các doanh nghiệp nội bộ Tập đoàn khi thị trường khởi sắc hơn. Các doanh nghiệp đề xuất: Sudico, Sam Holding, OPC...

❖ **Hoạt động Phân tích:**

- Năm 2023, Hoạt động phân tích đã được triển khai chủ động, đa dạng hơn với các hoạt động như đi thăm doanh nghiệp, tham dự các hội thảo, Đại hội cổ đông, analyst meeting, update tình hình doanh nghiệp, báo cáo ngành, cụ thể:
- Phát hành các báo cáo thường kỳ: Bản tin sáng, bản tin ngày, Báo cáo ngành hàng quý (Bất động sản, Ngân hàng, Chứng khoán, Khoáng sản.), Báo cáo vĩ mô tháng, báo cáo thị trường trái phiếu.
- Tham dự đại hội cổ đông, analyst meeting các công ty (HDC, NLG, DXG, SHS, SHB, VND, MWG, NKG, HPG, SJS, DWG, MWG, MBB...), Triển khai tiếp xúc đi thăm các doanh nghiệp theo nhóm ngành, các doanh nghiệp triển vọng, update các báo cáo đi thăm, nhận định đánh giá tình hình doanh nghiệp từ đó đề xuất được các cơ hội đầu tư.
- Hỗ trợ phòng nguồn đánh giá, thẩm định các doanh nghiệp để đưa ra khuyến nghị với mục đích cấp margin cho các mã chứng khoán.
- Tiếp tục triển khai các báo cáo đánh giá nhanh cơ hội đầu tư: thực hiện đánh giá chi tiết một số cơ hội đầu tư trong khoảng thời gian ngắn hỗ trợ cho hội đồng đầu tư trong việc nhanh chóng đưa ra quyết định đầu tư với các phân tích với các luận điểm và nghiên cứu sâu sắc.

❖ **Hoạt động đầu tư (Tự doanh chứng khoán):**

Thị trường tích lũy trong giai đoạn 6 tháng đầu năm và tăng tốt vào tháng 7, tháng 8 lên vùng 1.240 điểm nhờ các chính sách của chính phủ nhằm giảm lãi suất huy động và lãi suất cho

vay, tuy nhiên sau đó đã điều chỉnh và tích lũy quanh 1.130 điểm. Tuy vậy, hoạt động tự doanh của NSI còn khá cầm chừng, lợi nhuận chỉ đạt 29 tỉ đồng.

❖ **Hoạt động của Bộ phận Công nghệ thông tin:**

- Triển khai golive hệ thống giao dịch trực tuyến STP – VSD
- Setup tích hợp test hệ thống KRX: DC-DR HSX, HNX, VSD.
- Làm việc với VAB về các nội dung hợp tác giữa VAB-NSI: nộp/rút tiền, tài khoản định danh, giao dịch trên app vab, và các nghiệp vụ phát sinh khác
- Setup hệ thống test thử nghiệm với VSD, HNX về triển khai hệ thống giao dịch TPRL. Phối hợp ALTiss sử lý nghiệp vụ điện VSD

❖ **Hoạt động quản lý, giám sát, quản trị rủi ro:**

Trong năm 2023, hoạt động kiểm soát, quản trị rủi ro tại NSI đã được thực hiện nghiêm túc bao gồm:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ Công ty. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động nội bộ của Công ty cũng như các phòng ban đảm bảo hoạt động tốt, tuân thủ quy định của pháp luật.
- Thực hiện kiểm soát, giám sát các tỉ lệ cho vay trong hoạt động margin. Chủ động liên hệ các đầu mối yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo khi cần thiết.
- Chủ trì thực hiện các báo cáo định kỳ theo đúng quy định về thời hạn gửi cơ quan quản lý.

❖ **Công tác Tài chính kế toán:**

- Công tác Tài chính – Kế toán thực hiện nghiêm túc; việc hạch toán đầy đủ sổ sách cũng như tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán theo quy định hiện hành.
- Hoàn thiện việc kiểm toán định kỳ và gửi các báo cáo cho cơ quan bên ngoài.

❖ **Công tác Marketing:**

- Trong năm 2023, NSI tiếp tục hoàn thiện việc phát triển website để nâng cao chất lượng hình ảnh của công ty thông qua nền tảng số. Đồng thời với đó là việc thực hiện các chương trình/chiến dịch quảng cáo phát triển thương hiệu công ty đến gần hơn với các khách hàng tiềm năng thông qua việc quảng cáo website, fanpage, truyền thông nội bộ.
- Thực hiện đăng bài trên các báo như tạp chí chứng khoán nhằm giới thiệu và đưa thương hiệu NSI đến gần hơn với nhà đầu tư, khách hàng tiềm năng

❖ **Công tác tuyển dụng:**

Số lượng nhân sự tuyển mới trong kỳ là 9 nhân sự. Ngoài việc sử dụng kênh tuyển dụng của Vietnamworks, NSI chủ yếu tập chung tuyển dụng nhân sự thông qua việc giới thiệu ứng viên, kênh zalo, linkin, các nhóm tuyển dụng miễn phí.

Phát triển và quảng cáo thương hiệu nhà tuyển dụng trên trang Vietnamworks và mở rộng đa kênh tuyển dụng để tìm kiếm ứng viên và mở rộng tập data ứng viên phục vụ nhu cầu tương lai cho Công ty.

❖ **Công tác đào tạo:**

Cùng với mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự và đáp ứng yêu cầu về trình độ nghiệp vụ theo tiêu chuẩn quy định, NSI đã triển khai các công tác đào tạo bao gồm:

Về lĩnh vực đào tạo nội bộ:

- Đào tạo hội nhập: luôn thực hiện đào tạo hội nhập cho cán bộ tân tuyển.
- Cử cán bộ tham dự các buổi đào tạo chuyên đề tập chung.
- Bên cạnh đó, xuyên suốt định hướng của Ban TGD trong năm 2023 về việc bồi dưỡng, cập nhật và nâng cao kiến thức về các vấn đề vĩ mô, thị trường và các kiến thức xã hội cho toàn thể CBNV, NSI thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận, chuyên đề do giảng viên nội bộ là cán bộ phòng Phân tích trực tiếp trao đổi và thuyết trình.

Đào tạo bên ngoài bao gồm:

- Đào tạo người hành nghề chứng khoán: tiếp tục cử cán bộ tham dự lớp đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề.
- Cử cán bộ thuộc bộ phận chuyên môn tham dự khóa học nâng cao trình độ

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

4.1 Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Đồng	
	01/01/2023	31/12/2023
I. Tài sản ngắn hạn	1.530.410.072.234	1.372.766.420.626
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	324.999.951.749	393.797.054.267
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	582.979.533.520	682.315.739.100
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	17.247.598.658	4.176.751.822
4. Hàng tồn kho		
5. Tài sản ngắn hạn khác	66.526.564.921	65.189.665.622
II. Tài sản dài hạn	9.248.198.638	8.540.514.488
1. Tài sản cố định	1.196.704.044	1.962.062.916
2. Tài sản dài hạn khác	7.901.494.594	6.428.451.572
Tổng cộng tài sản	1.539.658.270.872	1.381.306.935.114

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023)

4.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nợ phải trả	01/01/2023	31/12/2023
I	Nợ ngắn hạn	466.519.140.310	375.682.721.550
1	Vay ngắn hạn- trái phiếu phát hành ngắn hạn	442.000.204.839	344.453.500.000
2	Người mua trả tiền trước	2.342.800.000	803.300.000
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	6.273.662.261	1.409.765.491
4	Phải trả người lao động	5.047.628.807	3.309.706.901
5	Chi phí phải trả	182.729.071	6.714.418.835
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.671.935.755	18.991.850.746
7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	179.577	179.577
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
II	Nợ dài hạn		
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023)

V. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Kiện toàn, nâng cấp chất lượng nhân sự bao gồm: thay đổi cách thức tổ chức, vận hành bộ máy nhân sự theo hướng chuyên môn hóa từng nghiệp vụ đảm bảo hiệu quả và phục vụ sát từng đối tượng khách hàng. Tích cực đào tạo nhân sự hiện tại, tuyển dụng bổ sung/thay thế nhân sự để nâng cấp chất lượng và đáp ứng mục tiêu kinh doanh

VI. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

6.1 Một số dự báo tình hình năm 2024:

Kinh tế thế giới:

Với chính sách thắt chặt được FED và các ngân hàng TW Châu Âu đẩy mạnh trong năm 2023 và kéo dài sang 2024 để kiềm chế lạm phát. Nếu lạm phát giảm đến ngưỡng các định chế tài chính này đảo ngược chính sách có nghĩa là kinh tế của Mỹ và Châu Âu phải suy giảm (chưa chắc suy thoái) và nền kinh tế lại cần một sự hỗ trợ từ các NHTW. Về phía Trung Quốc, với chính sách Zero-Covid, TQ có thể nói đã hạ cánh cứng và đi trước Mỹ và Châu Âu trong công cuộc tìm đáy của nền kinh tế, điều cần quan tâm là với nỗ lực bơm tiền không mệt mỏi, năm 2024 có thể chứng kiến sự khởi sắc của thị trường nhà đất hay không, triển vọng này không cao nhưng để đạt được TQ có thể sẽ phải bơm tiền mạnh hơn nữa, qua đó khiến đồng NDT hạ giá và ảnh hưởng đến cán cân thương mại VN – TQ.

Thế giới có thể tạm quên đi chiến sự Nga – Ukraina nguội lạnh, hoạt động quân sự giữa Israel và Hamas tại dải Gaza gần đi đến hồi kết, và bắt đầu chú ý đến những rủi ro địa chính trị

mới trong năm 2024 như: tranh chấp đảo Đài Loan và sự nổi dậy của Hồi giáo cực đoan tại dải Sahel của Châu Phi, mỗi một vùng sẽ có những nguyên nhân khác nhau để xảy ra xung đột. Nhìn chung, bản đồ Thế giới năm 2024 sẽ là thế giằng co giữa Mỹ - các đồng minh với phía còn lại là Trung Quốc - Nga, các xung đột và chiến sự nổ ra sẽ luôn có sự hỗ trợ từ phía sau của các nước lớn này, và ảnh hưởng của những biến động này sẽ khiến giá nguyên liệu, cước vận tải biển gia tăng, đồng thời làm chậm lại tiến trình giảm lạm phát của các NHTW. Mặt khác, xung đột càng nổ ra ở nhiều nơi thì càng cho thấy tầm ảnh hưởng của Mỹ lên các vùng lãnh thổ yếu đi, qua đó khiến cho sức mạnh của đồng USD suy giảm và là những động lực để DXY đi vào trend giảm.

Kinh tế Việt Nam:

Mức nền tảng trưởng thấp trong năm 2023 sẽ trở thành một yếu tố hỗ trợ cho tăng trưởng GDP năm 2024, khả năng đạt kế hoạch của Quốc hội và vượt năm 2023 là khả thi. Khi kinh tế trong nước hồi phục dần cùng với nhu cầu đầu tư, sản xuất, tiêu dùng tăng trở lại, kênh bơm vốn cho nền kinh tế sẽ không thể trì trệ mãi. Dòng tín dụng trôi chảy và sôi động hơn sẽ khiến mặt bằng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và ngân hàng – doanh nghiệp khó có thể duy trì mức thấp như quý 3 – quý 4/2023. VN-Index sẽ hưởng lợi trong đầu chu kỳ tăng lãi suất vì sự phục hồi của các doanh nghiệp trên sàn.

Với dự phóng chu kỳ thắt chặt của FED sẽ kết thúc trong nửa đầu 2024, tỷ giá USD/VND dự kiến sẽ đi vào xu thế điều chỉnh trong khoảng quý 2 và quý 3/2024, qua đó giúp cho việc nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu vào Việt Nam trở nên rẻ hơn, đây là yếu tố tích cực có thể ảnh hưởng đến lạm phát trong nước (chi phí đẩy giảm). Mặt khác, đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, trong bối cảnh tỷ giá giảm sút sẽ càng khó khăn hơn để kích thích các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước, đặc biệt khi các thị trường xuất khẩu chủ lực như Mỹ, Châu Âu suy giảm kinh tế.

Chính sách tiền tệ có thể nói đã chạm đến giới hạn trong năm 2023, thì để đạt được tăng trưởng GDP như kế hoạch của Quốc hội (6 – 6,5%) cho năm tài khóa 2024, động lực thúc đẩy phải đến từ chính sách tài khóa, cụ thể là giải ngân vốn đầu tư công. Các đại dự án như sân bay Long Thành, đường cao tốc Bắc – Nam... sẽ tiếp tục được Chính phủ quan tâm và đôn đốc để đảm bảo tiến độ đề ra, qua đó, tạo lực đẩy cho nền kinh tế năm tới..

6.2 Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

Trên cơ sở dự báo thị trường, quan điểm của Ban điều hành là từng bước tìm cơ hội để tận dụng đầu tư do đó Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2024 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2023	KH 2024	KH 2024/TH2023
1	Doanh thu thuần	154,331	186,537	120.87%
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng	11,846	18,300	154.48%

	<i>khoán</i>			
1.2	<i>Doanh thu hoạt động đầu tư</i>	0	4,000	
1.3	<i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i>	3,234	10,191	315.12%
1.4	<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>	3,085	3,385	109.72%
1.5	<i>Doanh thu khác</i>	136,165	150,661	110.65%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	104,125	129,042	123.93%
3	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	50,205	57,495	114.52%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,387	29,317	115.48%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24,818	28,178	113.54%
6	Lợi nhuận khác		-	
7	Lợi nhuận sau thuế	19,855	22,542	113.54%
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	225	113.54%

6.3 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán chấp nhận toàn phần, không có ý kiến loại trừ và ý kiến chấp nhận từng phần.

VII. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

7.1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, lãnh đạo và cán bộ nhân viên của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc Gia đã không ngừng cố gắng để đạt được kết quả kinh doanh trong năm 2023. Kết quả này phần nào phản ánh sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành Công ty

7.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát Ban Tổng Giám đốc về việc thực hiện các Nghị quyết/Quyết định và kế hoạch kinh doanh đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động kinh doanh được an toàn và tuyệt đối tuân thủ pháp luật, theo đúng định hướng mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Hội đồng Quản trị thường xuyên giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ mà Hội đồng Quản trị giao cho Ban Tổng Giám đốc, kịp thời chỉ đạo và xử lý các vấn đề phát sinh trong thẩm quyền, đồng thời tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc giải quyết nhanh các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Hội đồng Quản trị đã phê chuẩn phương án huy động nguồn vốn phù hợp theo đề xuất của

Ban điều hành để gia tăng nguồn lực phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành xây dựng hệ thống văn bản nội bộ để tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động kinh doanh, cũng như đưa các hoạt động vào quy chuẩn, chuyên nghiệp.

7.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

7.3.1 Công tác định hướng hoạt động:

Năm 2024 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn, tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng các dịch vụ.
- Định hướng củng cố mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh 2024.

7.3.2 Công tác phát triển:

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu đạt mức độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch 2024 đã đề ra
- Mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh và nâng cao hoạt động kinh doanh

VIII. QUẢN TRỊ CÔNG TY

8.1 Hội đồng Quản trị

8.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ sở hữu CP	Hình thức	Chức danh nắm giữ tại công ty khác
1	Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	0	0	Thành viên	- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần dược phẩm OPC
2	Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên Điều hành	Không
3	Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	- Tổng Giám đốc Công ty Bảo hiểm Hùng Vương -

4	Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần đầu tư và phát triển khu công nghiệp Sông Đà
---	--------------------------	-----------------------	---	---	-----------------------	---

8.1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

8.1.3 Hoạt động của hội đồng quản trị

- Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị luôn bám sát hoạt động thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, quyết sách nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Hội đồng Quản trị luôn theo sát Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 04 cuộc họp.

Nội dung và Quyết định/Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng Quản trị trong năm 2022 như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Số 01/2023/NQ-HĐQT-NSI	15/01/2023	Triển khai kế hoạch hoạt động	100%
2	Số 23/2023/NQ-HĐQT-NSI	14/04/2023	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
3	Số 45/2023/NQ-HĐQT-NSI	15/07/2023	Triển khai kế hoạch hoạt động	100%
4	Số 67/2023/NQ-HĐQT-NSI	15/10/2023	Triển khai kế hoạch hoạt động	100%

8.1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hoạt động và đảm bảo công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời với Ban Lãnh đạo Công ty.

8.1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

8.1.6 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Ông Hoàng Lê Sơn – Tiến sỹ kinh tế
- Ông Hồ Anh Dũng – Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Ông Bùi Trung Kiên – Thạc sỹ kinh tế
- Ông Bùi Quang Bách - Thạc sỹ tài chính ngân hàng

8.1.7 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị

Công ty trong năm: Không

8.2 Ban kiểm soát: Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty
1	Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban	0%
2	Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên	0%
3	Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	0%

Trong năm 2023, Ban kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NSI cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và một số buổi họp của Ban lãnh đạo NSI về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm.
- Thường xuyên kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của NSI, theo dõi luân chuyển vốn tài sản của NSI.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ tại Công ty.
- Các công việc khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2023, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, đồng thời nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát của mình.

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề liên quan đến định hướng của NSI, bám sát nhiệm vụ được giao.

8.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

8.3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/năm)
Thù lao Hội đồng quản trị			
1	Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	108,000,000
2	Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	216,000,000
3	Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	75,600,000
4	Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT	108,000,000

Thù lao Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Trung Kiên	Trưởng BKS	26,666,667
2	Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS	12,000,000
3	Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS	12,000,000
Thu nhập Ban giám đốc			
1	Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1,000,048,270
2	Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc	778,764,400
3	Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc CNHCM	477,541,344

8.3.2 *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không*

8.3.3 *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không*

8.3.4 *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

Trong năm 2023 Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐÍNH KÈM)

Xác nhận đại diện pháp luật của Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 44

222
NG
HIỆM
N VÀ
TN
V

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

<i>Hội đồng quản trị</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (*)
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên (*)
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên
<i>Ban Tổng giám đốc</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Phan Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 19/3/2023)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

(*) Ông Hoàng Lê Sơn có đơn xin thôi đảm nhận chức danh thành viên hội đồng quản trị ngày 30/11/2023. Nghị quyết hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT-NSI ngày 02/01/2024 chấp thuận đơn từ nhiệm của Ông Hoàng Lê Sơn và bầu Ông Hồ Anh Dũng giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kể từ ngày 02/01/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Số: 2203.05-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.




Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

32226
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM
Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		1.530.410.072.234	1.372.766.420.626
I. Tài sản tài chính	110		1.478.464.836.041	1.319.504.459.114
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		324.999.951.749	393.797.054.267
1.1. Tiền	111.1	VI.1	324.999.951.749	393.797.054.267
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	397.979.533.520	532.315.739.100
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	185.000.000.000	150.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	538.656.423.386	227.287.209.815
5. Các khoản phải thu	117		17.247.598.658	4.176.751.822
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		17.247.598.658	4.176.751.822
6. Trả trước cho người bán	118	VI.4	111.000.000	244.900.000
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	11.865.328.728	11.682.804.110
8. Các khoản phải thu khác	122	VI.6	2.605.000.000	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		51.945.236.193	53.261.961.512
1. Tạm ứng	131	VI.11	1.006.753.960	1.299.987.367
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		24.806.000	248.874.857
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.7	898.676.233	807.296.348
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.11	50.015.000.000	50.015.000.000
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	890.802.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		9.248.198.638	8.540.514.488
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.196.704.044	1.962.062.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	152.676.960	210.220.860
- Nguyên giá	222		1.088.613.840	1.088.613.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(935.936.880)	(878.392.980)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.044.027.084	1.751.842.056
- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7.561.981.710)	(6.854.166.738)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		7.901.494.594	6.428.451.572
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.11	264.439.380	264.439.380
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7	210.774.565	52.922.822
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.8	7.426.280.649	6.111.089.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.539.658.270.872	1.381.306.935.114

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		466.519.140.310	375.682.721.550
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		466.519.140.310	375.682.721.550
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.21	442.000.204.839	147.800.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.22	-	196.653.500.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.16	10.233.000.000	17.162.213.962
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.17	2.342.800.000	803.300.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.18	6.273.662.261	1.409.765.491
6. Phải trả người lao động	323		5.047.628.807	3.309.706.901
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		119.197.560	129.182.460
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.19	182.729.071	6.714.418.835
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20	319.738.195	1.700.454.324
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.073.139.130.562	1.005.624.213.564
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.073.139.130.562	1.005.624.213.564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.24	72.390.651.091	4.875.734.093
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		121.941.516.791	92.088.739.121
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(49.550.865.700)	(87.213.005.028)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.539.658.270.872	1.381.306.935.114

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.26	100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.13	23.534.490.000	270.026.340.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		10.029.490.000	122.352.130.000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		13.505.000.000	147.674.210.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.14	4.170.812.480.000	3.033.465.130.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.048.425.380.000	1.676.147.120.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		68.669.130.000	526.378.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		809.457.620.000	768.051.200.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		953.260.000	953.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		243.307.090.000	61.935.550.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		115.167.260.000	115.167.260.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		115.167.260.000	78.167.260.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	37.000.000.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.15	487.432.251.280	52.925.381.013
3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		487.055.014.807	52.184.608.891
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.185.387	3.179.041
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		374.051.086	737.593.081
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		354.981.915	737.234.955
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		19.069.171	358.126
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.23	487.432.251.280	52.925.381.013
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		487.195.111.687	52.688.237.230
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.139.593	237.143.783

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VII.1.1	136.298.821.355	138.677.710.609
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>29.505.566.801</i>	<i>21.020.286.390</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>99.944.271.319</i>	<i>108.984.414.959</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	VII.1.4	<i>6.848.983.235</i>	<i>8.673.009.260</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.4	10.904.154.628	227.186.742
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.4	109.918.352.721	75.611.593.780
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12.784.752.814	19.193.217.391
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.174.986.224	3.979.766.376
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.034.301.817	16.096.563.637
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		275.115.369.559	253.786.038.535
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		95.579.374.310	323.153.573.678
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	VII.1.2	<i>33.297.242.319</i>	<i>33.140.233.855</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	VII.1.3	<i>62.282.131.991</i>	<i>290.012.302.344</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>-</i>	<i>1.037.479</i>
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		88.947.318	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	12.419.111.215	14.625.786.980
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	-	1.000.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	707.814.972	707.814.972
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	285.400.000	10.925.727.273
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	34.183.414.801	8.797.711.385
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		143.264.062.616	358.211.614.288
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	462.579.168	508.589.664
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	VII.2	87.456.537.027	55.305.692.466
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		87.919.116.195	55.814.282.130



(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	29.540.575.112	25.319.127.227
4.2. Chi phí tài chính khác	55	VII.4	87.517.507.823	58.104.150.312
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		117.058.082.935	83.423.277.539
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	29.298.553.755	23.631.180.235
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		73.413.786.448	(155.665.751.397)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	22
8.2 Chi phí khác	72		115.736.673	3.500.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(115.736.673)	(3.499.978)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		73.298.049.775	(155.669.251.375)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		35.635.910.447	25.358.636.010
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		37.662.139.328	(181.027.887.385)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5.783.132.777	3.336.425.350
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5.783.132.777	3.336.425.350
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		67.514.916.998	(159.005.676.725)
Tổng thu nhập toàn diện	400		67.514.916.998	(159.005.676.725)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		2.338	(5.505)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		2.338	(5.505)

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		73.298.049.775	(155.669.251.375)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(1.207.816.625)	12.636.951.931
- Khấu hao tài sản cố định	03		765.358.872	903.362.192
- Chi phí lãi vay	06		29.540.575.112	25.319.127.227
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(18.215.717.031)	(9.408.785.666)
- Dự thu tiền lãi	08		(13.298.033.578)	(4.176.751.822)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		62.282.131.991	290.012.302.344
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		62.282.131.991	290.012.302.344
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(99.944.271.319)	(108.984.414.959)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(99.944.271.319)	(108.984.414.959)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(218.041.118.210)	(428.386.186.174)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		171.998.344.908	74.678.579.565
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(35.000.000.000)	(150.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(311.369.213.571)	(215.669.396.461)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		227.186.742	(4.176.751.822)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(182.524.618)	(11.612.332.223)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(2.605.000.000)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		148.610.985	(53.019.613.630)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	(1.402.273.600)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(249.231.628)	(367.709.275)
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(13.307.305.594)
- Lãi vay đã trả	44		(36.072.264.876)	(18.725.294.141)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(5.255.813.962)	(27.729.811.038)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(9.984.900)	48.935.340
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(28.433.067)	(3.429.457.566)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.737.921.906	(4.814.141.693)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.380.716.129)	2.086.885.964
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(946.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(183.613.024.388)	(390.390.598.233)

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	18.215.717.031	9.408.785.666
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>18.215.717.031</i>	<i>9.408.785.666</i>

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	1.213.811.203.616	440.300.000.000
2.2 Tiền vay khác	73.2	1.213.811.203.616	440.300.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.117.210.998.777)	(248.000.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(1.117.210.998.777)	(248.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>96.600.204.839</i>	<i>192.300.000.000</i>

IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)

90	(68.797.102.518)	(188.681.812.567)
----	------------------	-------------------

V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

101	VI.1	393.797.054.267	582.478.866.834
- Tiền	101.1	393.797.054.267	199.494.680.735

VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)

103	VI.1	324.999.951.749	393.797.054.267
- Tiền	103.1	324.999.951.749	393.797.054.267

2023
CÔNG
NHIỆ
TOÁN V
IẾT I
4Y

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.473.114.843.600	6.327.232.807.620
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.578.953.490.200)	(5.960.262.674.560)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.578.953.490.200	13.226.318.756.576
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.035.888.455.732)	(13.619.534.815.267)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.719.517.601)	(2.851.474.276)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>434.506.870.267</i>	<i>(29.097.399.907)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.14	52.925.381.013	82.022.780.920
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		52.925.381.013	82.022.780.920
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		52.184.608.891	77.342.489.273
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.179.041	3.436.264
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		737.593.081	4.676.855.383
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.14	487.432.251.280	52.925.381.013
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		487.432.251.280	52.925.381.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		487.055.014.807	52.184.608.891
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.185.387	3.179.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		374.051.086	737.593.081

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên



Hồ Anh Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

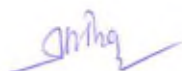
Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2022		Năm 2023			
		01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2022	31/12/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		163.881.410.818	4.875.734.093	22.022.210.660	181.027.887.385	67.514.916.998	-	4.875.734.093	72.390.651.091
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		70.066.528.461	92.088.739.121	22.022.210.660	-	29.852.777.670	-	92.088.739.121	121.941.516.791
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		93.814.882.357	(87.213.005.028)	-	181.027.887.385	37.662.139.328	-	(87.213.005.028)	(49.550.865.700)
Tổng cộng		1.164.629.890.289	1.005.624.213.564	22.022.210.660	181.027.887.385	67.514.916.998	-	1.005.624.213.564	1.073.139.130.562

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty có 10 (mười) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/7/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/6/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/6/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/3/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/5/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật
29/ GPĐC-UBCK	24/5/2021	Thay đổi vốn điều lệ và Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
77/ GPĐC-UBCK	08/9/2021	Bổ sung người đại diện theo pháp luật đối với Ông Hoàng Lê Sơn
07/GPĐC-UBCK	17/1/2022	Thay đổi vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh thì vốn điều lệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2023 là 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/5/2012, ngày 12/3/2013, và ngày 20/9/2019.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán./.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;

b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;

c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;

d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

2023
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUỐC GIÁ

2023
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUỐC GIÁ

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh..

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Cán bộ công nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 48 cán bộ công nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 49 cán bộ công nhân viên)

28-C.
TY
HỮU
ĐỊNH
NAM
TP. H

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

1012
CƠ
RÚCH NH
ỀM TOÁN
VIỆ
GIẤY

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

8.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

9.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

312
CƠ
H NH
TOÁN
IẾT
45

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

J22
VG
IEM
: VÀ
N
- T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**1. Tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	437.756.784	449.155.201
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	324.554.292.827	393.333.699.966
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.902.138	14.199.100
Cộng	324.999.951.749	393.797.054.267

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	24.649.004	433.731.965.400
- Cổ phiếu	24.649.004	433.731.965.400
Của nhà đầu tư	565.364.395	9.052.068.333.800
- Cổ phiếu	565.364.395	9.052.068.333.800

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	72.562.888.218	71.873.290.000	72.562.888.218	75.050.010.000
DSN	27.253.472.727	27.948.000.000	27.253.472.727	26.214.000.000
DNP	-	-	113.404.315.399	152.013.024.000
DXG	1.616.316	1.006.200	1.616.316	663.000
CCI	10.851.250.000	22.193.750.000	10.851.250.000	23.868.750.000
SAM	98.173.588.303	41.511.680.000	137.996.766.262	53.458.847.830
HDC	-	-	18.769.725.000	6.502.500.000
SJS	149.831.000.000	146.642.200.000	149.830.717.000	96.141.500.000
OPC	64.827.000.000	71.403.480.000	64.828.409.550	81.816.487.500
VDP	4.550.000.000	5.460.000.000	4.550.000.000	5.250.000.000
TTE	19.450.000.000	10.900.000.000	19.450.000.000	11.950.000.000
Các cổ phiếu khác	29.583.656	46.127.320	29.583.656	49.956.770
Cộng	447.530.399.220	397.979.533.520	619.528.744.128	532.315.739.100

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sản giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 của các Sở giao dịch chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ			
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)		
I Tài sản tài chính FVTPL										
Các tài sản tài chính niêm yết										
1	DVN	72.562.888.218	71.873.290.000	-	689.598.218	71.873.290.000	72.562.888.218	2.487.121.782	-	75.050.010.000
2	DSN	27.253.472.727	27.948.000.000	694.527.273	-	27.948.000.000	27.253.472.727	-	1.039.472.727	26.214.000.000
3	DNP	-	-	-	-	-	113.404.315.399	38.608.708.601	-	152.013.024.000
4	DXG	1.616.316	1.006.200	-	610.116	1.006.200	1.616.316	-	953.316	663.000
5	CCI	10.851.250.000	22.193.750.000	11.342.500.000	-	22.193.750.000	10.851.250.000	13.017.500.000	-	23.868.750.000
6	SAM	98.173.588.303	41.511.680.000	-	56.661.908.303	41.511.680.000	137.996.766.262	-	84.537.918.432	53.458.847.830
7	HDC	-	-	-	-	-	18.769.725.000	-	12.267.225.000	6.502.500.000
8	SJS	149.831.000.000	146.642.200.000	-	3.188.800.000	146.642.200.000	149.830.717.000	-	53.689.217.000	96.141.500.000
9	OPC	64.827.000.000	71.403.480.000	6.576.480.000	-	71.403.480.000	64.828.409.550	16.988.077.950	-	81.816.487.500
10	VDP	4.550.000.000	5.460.000.000	910.000.000	-	5.460.000.000	4.550.000.000	700.000.000	-	5.250.000.000
11	TTE	19.450.000.000	10.900.000.000	-	8.550.000.000	10.900.000.000	19.450.000.000	-	7.500.000.000	11.950.000.000
12	S55	1.926.144	11.040.000	9.113.856	-	11.040.000	1.926.144	10.723.856	-	12.650.000
13	SIC	1.518.264	-	-	1.518.264	-	1.518.264	2.528.736	-	4.047.000
14	SJE	3.863.500	2.772.000	-	1.091.500	2.772.000	3.863.500	-	2.309.500	1.554.000
15	SD5	2.468.892	1.280.200	-	1.188.692	1.280.200	2.468.892	-	1.205.992	1.262.900
16	VC2	1.751.040	1.197.800	-	553.240	1.197.800	1.751.040	-	824.440	926.600
17	STC	1.092.000	1.152.000	60.000	-	1.152.000	1.092.000	-	84.000	1.008.000
18	Các cổ phiếu khác	16.963.816	28.685.320	11.721.504	9.344.997	28.685.320	16.963.816	21.200.541	9.656.087	28.508.270
Tổng cộng		447.530.399.220	397.979.533.520	19.544.402.633	69.104.613.330	397.979.533.520	619.528.744.128	71.835.861.466	159.048.866.494	532.315.739.100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà (1)	160.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - PGD Hà Đông (2)	25.000.000.000	-
Cộng	185.000.000.000	150.000.000.000

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng

Hợp đồng tiền gửi số 0120221451970 ngày 11/02/2022 giá trị 50 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,8%/năm
hợp đồng tiền gửi số 0220021451970 ngày 22/04/2022 giá trị 100 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,8%/năm
và phụ lục hợp đồng 01.02/2022/1451970/VBSEHDTG ngày 21/4/2023 gia hạn thời gian gửi thêm 12 tháng từ
ngày 24/4/2023 đến ngày 24/4/2024, lãi suất 7,25%/năm trả lãi hàng tháng.

Hợp đồng số 01/2023/1451970/HDTG ngày 29/12/2023 giá trị tiền gửi 60 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất
3,6%/năm; trả lãi cuối kỳ

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng

Hợp đồng số 1505/2023/HDTG-NSI ngày 15/5/2023 giá trị 8 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,1%/năm, trả
lãi cuối kỳ

Hợp đồng số 1505/2023/HDTG-NSI ngày 15/5/2023 giá trị 17 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm, trả
lãi cuối kỳ

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	376.849.123.421	376.849.123.421	33.485.528.485	33.485.528.485
Cho vay hoạt động Margin	161.807.299.965	161.807.299.965	193.801.681.330	193.801.681.330
Cộng	538.656.423.386	538.656.423.386	227.287.209.815	227.287.209.815

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Altisss	-	115.000.000
Công ty Cổ phần CHIPS	-	26.400.000
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	45.000.000	37.500.000
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	11.000.000
Cộng	111.000.000	244.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Các khoản phải thu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần Pacific Partners	4.898.800.000	4.898.800.000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	2.598.400.000	2.598.400.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	3.666.300.000	3.666.300.000
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai	440.000.000	440.000.000
Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền	261.828.728	79.304.110
Cộng	11.865.328.728	11.682.804.110

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu Cổ tức của Cổ phiếu bán repo		
<i>Mã DSN tại Công ty CP Chứng khoán Fuman</i>	1.810.000.000	-
<i>Mã DSN, VDP tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	795.000.000	-
Cộng	2.605.000.000	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	898.676.233	807.296.348
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	252.463.735	807.296.348
Chi phí trả trước khác	646.212.498	-
b) Dài hạn	210.774.565	52.922.822
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	12.124.235	52.922.822
Chi phí cải tạo Văn phòng	158.781.701	-
Chi phí trả trước khác	39.868.629	-
Cộng	1.109.450.798	860.219.170

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
Tiền nộp bổ sung hàng năm	5.108.534.582	4.137.579.135
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.997.817.060	1.653.581.228
Cộng	7.426.280.649	6.111.089.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	1.088.613.840		1.088.613.840
Mua trong năm	-		-
Số dư ngày 31/12/2023	1.088.613.840		1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	878.392.980		878.392.980
Khấu hao trong năm	57.543.900		57.543.900
Số dư ngày 31/12/2023	935.936.880		935.936.880
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	210.220.860		210.220.860
Tại ngày 31/12/2023	152.676.960		152.676.960

*Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 800.894.340 đồng tại ngày 31/12/2022 là 800.894.340 đồng)***10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	8.606.008.794		8.606.008.794
Mua trong năm	-		-
Số dư ngày 31/12/2023	8.606.008.794		8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	6.854.166.738		6.854.166.738
Khấu hao trong năm	707.814.972		707.814.972
Số dư ngày 31/12/2023	7.561.981.710		7.561.981.710
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.751.842.056		1.751.842.056
Tại ngày 31/12/2023	1.044.027.084		1.044.027.084

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.910.008.794 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 4.910.008.794 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	50.015.000.000	50.015.000.000
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b) Dài hạn	264.439.380	264.439.380
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản đầu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	109.063.380	109.063.380
Công ty CP Dược phẩm OPC	2.720.000	2.720.000
Cộng	50.279.439.380	50.279.439.380

(*) Là khoản đặt cọc của cá nhân theo hợp đồng đặt cọc để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng. Trường hợp cá nhân tìm mua được từ 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp cá nhân tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì không được hưởng thù lao và phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.

12. Tạm ứng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	90.237.000	547.462.001
Nguyễn Thị Thúy Hằng	60.074.960	246.800.960
Phạm Thị Chiến	468.000.000	-
Các đối tượng khác	388.442.000	505.724.406
Cộng	1.006.753.960	1.299.987.367

13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.029.490.000	122.352.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	13.505.000.000	141.674.210.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	23.534.490.000	270.026.340.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.048.425.380.000	1.676.147.120.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	68.669.130.000	526.378.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	809.457.620.000	768.051.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	953.260.000	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	243.307.090.000	61.935.550.000
Cộng	4.170.812.480.000	3.033.465.130.000

15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	487.055.014.807	52.184.608.891
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>487.053.007.603</i>	<i>52.182.605.687</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.007.204</i>	<i>2.003.204</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.185.387	3.179.041
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	374.051.086	737.593.081
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>354.981.915</i>	<i>737.234.955</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>19.069.171</i>	<i>358.126</i>
Cộng	487.432.251.280	52.925.381.013

16. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Việt Á	10.233.000.000	14.417.625.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Ân Việt	-	2.698.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	-	46.088.962
Cộng	10.233.000.000	17.162.213.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lâu Đài Trắng	324.500.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	330.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	275.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận	200.000.000	-
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến khoáng sản Bình Phước	200.000.000	-
Công ty TNHH Tiến Trung Thành	200.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang	260.000.000	110.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kim Tín	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	-	52.800.000
Công ty Cổ phần BV LAND	110.000.000	110.000.000
Các đối tượng khác	187.800.000	275.000.000
Cộng	2.342.800.000	803.300.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	80.380.055	58.257.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.892.329.837	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.300.952.369	1.351.507.512
Cộng	6.273.662.261	1.409.765.491

19. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước lãi trái phiếu và lãi vay	131.506.849	6.663.196.613
Thù lao Hội đồng quản trị	51.222.222	51.222.222
Cộng	182.729.071	6.714.418.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	215.963.557	1.060.688.574
Hồ Anh Dũng	-	179.820.000
Nhâm Việt Bắc	-	133.066.800
Phạm Thị Chiến	-	35.964.000
Phạm Hồng Thương	-	10.789.200
Lê Thị Minh Tâm (**)	-	280.000.000
Phải trả, phải nộp khác	103.774.638	125.750
Cộng	319.738.195	1.700.454.324

(**) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-NSI ngày 14/11/2022 số tiền vay 80.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV-NSI ngày 22/12/2022 số tiền vay 201.275.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2023	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	147.800.000.000	539.701.352.606	529.800.000.000	157.701.352.606
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long (2)	-	150.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Tài chính cổ phần Tín Việt (3)	-	285.000.000.000	185.000.000.000	100.000.000.000
Lê Thị Minh Tâm (4)	-	291.000.000	-	291.000.000
Tô Như Tùng (5)	-	500.000.000	-	500.000.000
Nguyễn Thị Việt Hà	-	100.000.000	100.000.000	-
Vay Repo (6)	-	238.218.851.010	104.710.998.777	133.507.852.233
Cộng	147.800.000.000	1.213.811.203.616	919.610.998.777	442.000.204.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng:

- Hợp đồng thấu chi số 01/2023/1451970/HĐTC ngày 24/04/2023 với giá trị hạn mức thấu chi là 99,9 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2024, lãi suất trong hạn 7,5%/năm (áp dụng đến hết ngày 30/06/2023). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 với giá trị 100 tỷ đồng.

- Hợp đồng thấu chi số 02/2023/1451970/HĐTC ngày 29/12/2023 với giá trị hạn mức thấu chi là 59,9 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 29/03/2024, lãi suất trong hạn 3,6%/năm (áp dụng tới ngày 01/01/2023) và sau đó thả nổi, điều chỉnh 1 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2023/1451970/HĐTG ngày 29/12/2023 với giá trị 60 tỷ đồng.

(2) Vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long

- Hợp đồng vay số 00331/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDHADONG ngày 22/05/2023 với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 22/05/2023 đến 22/05/2024, lãi suất vay là 9,9%/năm, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chứng chỉ tiền gửi do các TCTC phát hành.

- Hợp đồng vay số 00332/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDHADONG ngày 22/05/2023 với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 22/05/2023 đến 22/05/2024, lãi suất vay là 9,9%/năm, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chứng chỉ tiền gửi do các TCTC phát hành

Tài sản cầm cố của 2 khoản vay trên là Hợp đồng tiền gửi số 1505/2023/HĐTG-NSI ngày 15/05/2023 với số tiền 8 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,1%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 1605/2023/HĐTG-NSI ngày 16/05/2023 với số tiền 17 tỷ, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/HDTDHM/VietCredit-NSI ngày 20/06/2023 với giá trị hạn mức là 100 tỷ, thời hạn hạn mức là 12 tháng từ 20/06/2023 đến 19/06/2024, lãi suất vay áp dụng theo chính sách của Vietcredit trong từng thời kỳ, mục đích vay để đầu tư chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại hoặc công ty tài chính trong nước phát hành, tài sản bảo đảm tiền vay là 4.109.662 cổ phần SJS do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư An Phát sở hữu và các cổ phiếu niêm yết, giao dịch trên HNX, HOSE, UPCOM thuộc sở hữu của bên vay hoặc bên thứ ba.

(4) Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-NSI ngày 14/11/2022 số tiền vay 80.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 10%/năm, trả lãi cuối kỳ; đề nghị gia hạn hợp đồng vay vốn ngày 14/02/2023, gia hạn thời gian vay là 6 tháng và Phụ lục hợp đồng ngày 14/8/2024 về việc bổ sung thay đổi số tiền và kỳ hạn vay vốn với kỳ hạn cho vay là 12 tháng

(5) Hợp đồng vay vốn số 27121/HĐVV-NSI ngày 27/12/2023 với số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày NSI nhận được đầy đủ số tiền vay, mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh

(6) Là khoản vay theo phương thức hợp đồng mua bán kỳ hạn cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom với thời hạn repo mua lại là 01 năm, lãi suất repo là 11.5%/năm, phương thức mua bán chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu theo hình thức khớp lệnh thỏa thuận trên sàn theo quy định về giao dịch chứng khoán. Trong suốt thời gian repo cổ phiếu, quyền phát sinh từ quyền sở hữu cổ phiếu như quyền nhận cổ tức, quyền ưu tiên mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, việc hoán đổi cổ phiếu sẽ thuộc về quyền của bên bán repo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***22. Trái phiếu phát hành**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu NSICH2223001 (1)	-	197.600.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu NSICH2223001	-	(946.500.000)
Cộng	-	196.653.500.000

(1) Trái phiếu NSICH2223001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2022/NQ-HĐQT ngày 21/02/2022. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 300 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 3.000 trái phiếu, khối lượng thực tế phát hành 1.976 trái phiếu tương đương 197,6 tỷ đồng thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 3.536.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 6.333.876 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 510.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 3.970.900 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 1.513.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS); 837.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Cù Chi (Mã chứng khoán: CCI); 140.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (Mã chứng khoán: VDP); 1.356.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã chứng khoán: OPC). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

23. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	487.432.251.280	52.925.381.013
- Nhà đầu tư trong nước	487.195.111.687	52.688.237.230
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.139.593	237.143.783
Cộng	487.432.251.280	52.925.381.013

24. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	121.941.516.791	92.088.739.121
Lợi nhuận chưa thực hiện	(49.550.865.700)	(87.213.005.028)
Cộng	72.390.651.091	4.875.734.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	92.088.739.121	70.066.528.461
Lãi đã thực hiện năm nay	29.852.777.670	22.022.210.660
Phân loại lại lợi nhuận chưa thực hiện sang đã thực hiện	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	121.941.516.791	92.088.739.121
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Lãi đã thực hiện cuối kỳ	121.941.516.791	92.088.739.121

26. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

VII Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu nhập****1.1 Lãi từ tài sản tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.505.566.801	21.020.286.390
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	99.944.271.319	108.984.414.959
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.848.983.235	8.673.009.260
Cộng	136.298.821.355	138.677.710.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2023 (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2022 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết	9.125.769		168.206.669.390	171.998.344.908	(3.791.675.518)	50.585.733.159	54.377.408.677
1	HDC	225.000	31.082	6.993.405.000	18.769.808.571	(11.776.403.571)	5.964.153.500	17.740.557.071
2	DNP	6.333.876	-	142.909.882.200	113.404.407.048	29.505.475.152	29.505.475.152	-
3	SAM	2.566.893	7.131	18.303.382.190	39.824.129.289	(21.520.747.099)	(21.520.747.099)	-
4	DIG	-	-	-	-	-	45.385.000	45.385.000
5	KBC	-	-	-	-	-	(653.990.000)	(653.990.000)
6	KDH	-	-	-	-	-	531.395.000	531.395.000
7	NLG	-	-	-	-	-	6.989.520.000	6.989.520.000
8	SHS	-	-	-	-	-	808.000.000	808.000.000
9	STB	-	-	-	-	-	506.000.000	506.000.000
10	HPG	-	-	-	-	-	(629.190.000)	(629.190.000)
11	VCI	-	-	-	-	-	1.129.510.000	1.129.510.000
12	DVN	-	-	-	-	-	10.404.558.218	10.404.558.218
13	HĐG	-	-	-	-	-	1.607.000.000	1.607.000.000
14	L18	-	-	-	-	-	3.787.080.000	3.787.080.000
15	DXG	-	-	-	-	-	11.657.583.388	11.657.583.388
16	VPB	-	-	-	-	-	454.000.000	454.000.000
17	IDC	-	-	-	-	-	(1.964.080.000)	(1.964.080.000)
	Cộng	9.125.769	-	168.206.669.390	171.998.344.908	(3.791.675.518)	50.585.733.159	54.377.408.677



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-CTCK

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	FVTPL					
I.1	Cổ phiếu niêm yết					
1	DVN	72.562.888.218	71.873.290.000	(689.598.218)	(3.176.720.000)	2.487.121.782
2	DSN	27.253.472.727	27.948.000.000	694.527.273	1.734.000.000	(1.039.472.727)
3	DNP	-	-	-	(152.013.024.000)	152.013.024.000
4	DXG	1.616.316	1.006.200	(610.116)	343.200	(953.316)
5	CCI	10.851.250.000	22.193.750.000	11.342.500.000	(1.675.000.000)	13.017.500.000
6	SAM	98.173.588.303	41.511.680.000	(56.661.908.303)	(11.947.167.830)	(44.714.740.473)
7	HDC	-	-	-	(6.502.500.000)	6.502.500.000
8	SJS	149.831.000.000	146.642.200.000	(3.188.800.000)	50.500.700.000	(53.689.500.000)
9	OPC	64.827.000.000	71.403.480.000	6.576.480.000	(10.413.007.500)	16.989.487.500
10	VDP	4.550.000.000	5.460.000.000	910.000.000	210.000.000	700.000.000
12	Các cổ phiếu khác	29.583.656	46.127.320	16.543.664	20.373.114	(3.829.450)
	Cộng	447.530.399.220	397.979.533.520	(49.550.865.700)	(134.312.003.016)	84.761.137.316

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.848.983.235	8.673.009.260
Từ tài sản tài chính HTM	10.904.154.628	227.186.742
Từ các khoản cho vay	109.918.352.721	75.611.593.780
Cộng	127.671.490.584	84.511.789.782

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động khác	34.183.414.801	8.797.711.385
Cộng	34.183.414.801	8.797.711.385

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	462.579.168	508.589.664
Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	87.456.537.027	55.305.692.466
Cộng	87.919.116.195	55.814.282.130

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.419.111.215	14.625.786.980
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	707.814.972	707.814.972
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	285.400.000	10.925.727.273
Chi phí hoạt động khác	34.183.414.801	8.797.711.385
Cộng	47.595.740.988	35.058.040.610

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, lãi repo	29.540.575.112	25.319.127.227

1012)
CƠ
CH NH
M TOÁN
VIỆT
GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	83.444.182.000	54.465.600.000
Chi phí tài chính khác	4.073.325.823	3.638.550.312
Cộng	117.058.082.935	83.423.277.539

5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	14.488.547.944	10.521.190.859
Chi phí vật tư văn phòng	7.871.044	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	329.075.887	513.060.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.543.900	195.547.220
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.270.261.758	3.709.983.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.455.098.561	5.617.080.249
Chi phí khác	3.690.154.661	3.074.318.430
Cộng	29.298.553.755	23.631.180.235

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Định Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***b) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	3.619.375.777	3.434.768.652
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	564.000.000	508.537.500
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	50.666.667	48.000.000
Cộng	4.234.042.444	3.991.306.152

Chi tiết như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	3.619.375.777	3.434.768.652
Họ Tên	Chức danh	
Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1.322.844.880
Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc	931.120.000
Nguyễn Phan Trung Kiê	Phó Tổng giám đốc	203.095.000
Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc Chi nhánh HCM	532.208.800
Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	630.107.097
Thù lao và thưởng của thành viên Hội đồng quản trị	564.000.000	508.537.500
Họ Tên	Chức danh	
Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	120.000.000
Hồ Anh Dũng	Ủy viên	240.000.000
Bùi Quang Bách	Ủy viên	84.000.000
Bùi Trung Kiên	Ủy viên	120.000.000
Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)	-
Thù lao của Ban kiểm soát	50.666.667	48.000.000
Họ Tên	Chức danh	
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng Ban	26.666.667
Đào Thị Vân Anh	Thành viên	12.000.000
Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

